

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM
VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Số: 1187 /VTVT-KTTKTC
V/v công bố thông tin BCTC
quý 1 năm 2018

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh - Hà Nội.
4. Điện thoại: 02438457328 số Fax: 02438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Ông: Phùng Thanh Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công ty CP VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vtvxm.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, KTTKTC.



Huỳnh Trung Hiếu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM
VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Số: 1188 /VTVT-KTTKTC

V/v giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 2
năm 2018 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về
việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế 10% so với cùng kỳ năm trước,

Công ty cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng xin được giải trình chênh lệch
lợi nhuận quý 2 năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

1. Số liệu:

Chỉ tiêu	2018	2017	Chênh lệch
Lợi nhuận (Sau thuế)	10.797.670.008	23.434.903.520	12.637.233.512

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2018 so với quý 2 năm 2017 giảm:
12.637.233.512 đồng, nguyên nhân:

- Doanh thu bán hàng giảm do Sản lượng tiêu thụ than (mặt hàng chính của
Công ty) giảm (thị phần giảm, chỉ cung cấp than cho khu vực phía bắc).

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý 2/2018 tăng do chênh lệch giữa thu
nhập tính thuế và lợi nhuận kê toán.

Mọi hoạt động kinh doanh khác của công ty diễn ra bình thường.

Công ty Cổ Phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng báo cáo và xin cam đoan
những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, KTTKTC.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100)=110+120+130+140+150	100		1.310.153.824.676	1.101.334.860.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	128.600.242.905	107.096.332.487
1. Tiền	111		128.600.242.905	107.096.332.487
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		622.571.664.196	624.416.785.378
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	564.757.884.586	579.175.216.083
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		54.887.232.155	43.726.802.934
3. Các khoản phải thu khác	136	3	2.926.547.455	1.514.766.361
IV. Hàng tồn kho	140		520.370.072.440	319.678.600.891
1. Hàng tồn kho	141	4	520.370.072.440	319.678.600.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.611.845.135	50.143.141.263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	218.792.317	1.074.020.672
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		38.393.052.818	49.019.745.876
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153		0	49.374.715
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		269.944.276.154	562.054.432.914
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.000.000	0
1. Các khoản phải thu dài hạn	216		70.000.000	
II. Tài sản cố định	220		78.489.357.780	28.405.437.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	24.306.925.543	27.338.548.527
- Nguyên giá	222		48.672.464.653	48.071.110.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24.365.539.110)	(20.732.562.310)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	7	2.210.216.642	0
- Nguyên giá	225		2.375.158.182	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(164.941.540)	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	8a	51.972.215.595	1.066.888.889
- Nguyên giá	228		52.185.586.734	1.239.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(213.371.139)	(172.704.471)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230	8b	187.964.358.853	
- Nguyên giá	231		187.964.358.853	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	528.880.410.344
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	528.880.410.344
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.420.559.521	4.768.585.154
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5	2.392.890.300	3.437.294.699
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.027.669.221	1.331.290.455
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			0
4. Tài sản dài hạn khác	268			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.580.098.100.830	1.663.389.292.933
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.137.480.285.875	1.180.408.767.565
I. Nợ ngắn hạn	310		1.055.996.461.740	1.126.327.358.811
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	108.242.202.466	121.889.639.393
2. Người mua trả tiền trước	312		107.665.230.367	133.412.762.096
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	5.465.426.307	3.424.999
4. Phải trả người lao động	314		6.811.250.091	7.709.837.128
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	19.952.716.563	4.468.523.479
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.637.460.093	87.272.727
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	12	49.073.927.614	3.316.055.251
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	745.297.000.000	852.280.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			0
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.851.248.239	3.159.843.738
II. Nợ dài hạn	330		81.483.824.135	54.081.408.754
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		28.764.092.130	
2. Phải trả dài hạn khác	337		592.073.251	
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	52.127.658.754	54.081.408.754
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		442.617.814.955	482.980.525.368
I. Vốn chủ sở hữu	410		442.617.814.955	482.980.525.368
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	15	311.998.250.000	311.998.250.000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.686.191.024	75.584.571.562
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	12.101.619.462
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.933.373.931	83.296.084.344
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			0
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	433			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.580.098.100.830	1.663.389.292.933

11/06/2018
 AT VCC
 VG/x

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TRỊNH THỊ HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

PHÙNG THANH HỒNG

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)



HUYNH TRUNG HIỆU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thu yết min	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CC DV	1	16	891.658.736.888	1.094.249.393.059	1.742.069.334.995	1.975.672.798.165
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. D.thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10	17	891.658.736.888	1.094.249.393.059	1.742.069.334.995	1.975.672.798.165
4. Giá vốn hàng bán	11	18	800.520.648.781	996.427.460.701	1.572.583.694.571	1.786.883.278.723
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		91.138.088.107	97.821.932.358	169.485.640.424	188.789.519.442
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	7.526.066.319	8.159.038.158	15.922.759.750	8.630.746.999
7. Chi phí tài chính	22	20	15.552.411.578	15.774.293.797	29.423.081.104	27.387.557.844
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.503.158.800	15.700.796.389	29.345.855.062	26.170.131.288
8. Chi phí bán hàng	24		49.665.083.174	50.080.707.384	97.008.446.828	107.706.120.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.656.946.490	15.848.378.884	24.389.086.426	27.150.154.664
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		23.789.713.184	24.277.590.451	34.587.785.816	35.176.433.355
11. Thu nhập khác	31		2.860.161.438	6.601.087.288	2.862.599.927	52.538.311.774
12. Chi phí khác	32		10.008.469.488	1.577.015.706	10.274.510.161	2.154.983.388
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-7.148.308.050	5.024.071.582	-7.411.910.234	50.383.328.386
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.641.405.134	29.301.662.033	27.175.875.582	85.559.761.741
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	5.524.641.436	6.096.897.192	7.671.828.761	17.459.190.990
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		319.093.690	-230.138.679	303.621.234	-340.812.533
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10.797.670.008	23.434.903.520	19.200.425.587	68.441.383.284
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		346	751	615	2.194

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Họ và tên)

Trịnh Thị Hồng

TRỊNH THỊ HỒNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Họ và tên)

Phùng Thanh Hồng

PHÙNG THANH HỒNG

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2018



HUỶNH TRUNG HIẾU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	27.175.875.582	85.559.761.741
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.865.569.158	327.745.973
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.025.682)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(166.597.013)	(43.671.399.728)
	- Chi phí lãi vay	06	29.345.855.062	26.170.131.288
	- Các khoản điều chỉnh khác	07	(2.868.645)	1.143.828.025
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.217.834.144	69.528.041.617
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.459.658.441	(110.306.130.625)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	129.354.060.119	60.801.242.437
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.643.349.434)	(138.956.696.064)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.899.632.754	2.013.308.804
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(28.723.776.502)	(27.636.919.349)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.157.421.490)	(11.893.714.311)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.071.993.999)	(3.780.404.326)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	167.334.644.033	(160.231.271.817)
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(37.063.449.273)	(47.704.763.148)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		48.771.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.597.013	121.399.728
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.896.852.260)	1.187.636.580
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3.	Tiền thu từ đi vay	33	1.588.681.180.000	1.876.918.231.701
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.697.617.930.000)	(1.704.629.428.353)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(108.936.750.000)	172.288.803.348
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.501.041.773	13.245.168.111
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	107.096.332.487	22.426.671.920
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.868.645	19.275.682
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	128.600.242.905	35.691.115.713

1063
IG T
PHẢI
CEI
(VẬN
MÃN)
A-T

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Họ và tên)

Trịnh Thị Hồng

TRỊNH THỊ HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Họ và tên)

Phùng Thanh Hồng

PHÙNG THANH HỒNG

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2018

GIÁM ĐỐC
(Ký, Họ và tên)
Huỳnh Trung Hiếu
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM
VẬT TƯ VÀ VẬN TẢI XI MĂNG
Đ. ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI

HUYỄN TRUNG HIẾU

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 số 0100106352 ngày 24/07/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nguyên liệu phi kim loại dùng cho sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...) và bán buôn tro bay; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác các khoáng chất khác dùng làm phụ gia sản xuất xi măng (đá bazan, thạch cao,...);
- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Kinh doanh khai thác, chế biến xỉ thải và phế liệu khác phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Bán buôn kim loại dùng cho sản xuất xi măng (quặng sắt, bô xít, silic,...); Bán buôn sắt, thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán trực tiếp nhiên liệu, giao trực tiếp tới tận nhà người sử dụng, đấu giá ngoài cửa hàng (bán lẻ), bán lẻ của các đại lý hưởng hoa hồng (ngoài cửa hàng);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bim Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Đoàn vận tải	Số 24, tổ 47 thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
10	Văn phòng đại diện phía Nam	Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kết toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ

phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 31
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07
Thiết bị văn phòng	03

Công ty đã gửi công văn thông báo và đăng ký với Cơ quan thuế về việc thực hiện khấu hao nhanh một số tài sản thuộc nhóm phương tiện vận tải.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm kế toán và giá trị quyền sử dụng đất tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Dự án “Đầu tư xây dựng Tòa nhà Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng, viết tắt là Comatce” tại địa điểm phố Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội được đầu tư theo Quyết định số 433/QĐ-VTVT ngày 25/04/2012 của Hội đồng quản trị Công ty, tổng mức

đầu tư được phê duyệt sau điều chỉnh là 804,537 tỷ đồng. Dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 01121000302, điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 10/08/2012.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 12 tháng;
- Chi phí liên quan đến hoạt động bán nhà qua sàn giao dịch bất động sản chờ phân bổ, chi phí này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh khi Công ty phát sinh doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay, chi phí dịch vụ đã sử dụng chưa có hóa đơn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định...

Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn ba điều kiện sau:

KS/CS/T/10/10

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30.06.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	143.711.020	163.235.500
- Tiền gửi ngân hàng	128.456.531.885	106.933.096.987
Cộng	<u>128.600.242.905</u>	<u>107.096.332.487</u>

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>30.06.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	42.998.981.072	48.879.951.926
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	28.382.846.928	38.087.878.702
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	197.324.685.140	201.613.754.378
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	57.685.124.255	52.397.910.394
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	67.449.358.099	100.370.884.505
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hoàng Mai	49.930.318.946	39.887.929.664
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hải Vân	0	30.455.634.029

-Phải thu của công ty Cổ phần XM Hạ Long	97.806.260.484	67.461.496.092
-Phải thu của khách hàng khác	23.180.309.662	19.776.393
Cộng	<u>564.757.884.586</u>	<u>579.175.216.083</u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	<u>30.06.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VNĐ	VNĐ
- Thuế thu nhập cá nhân	551.863.235	625.317.881
- Phạt hao hụt hàng hóa ĐVT	116.676.835	184.450.306
- Tạm ứng	1.293.812.767	407.296.956
- BHXH	157.731.520	210.885.037
- Phải thu ủng hộ huyện nghèo	53.789.803	
- Khác (lương công đoàn; tiền phải thu khách hàng sử dụng điện, nước, các dịch vụ tại tòa nhà Comatce...)	752.673.295	86.816.181
Cộng	<u>2.926.547.455</u>	<u>1.514.766.361</u>

4. HÀNG TỒN KHO	<u>30.06.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	292.095.710	266.287.689
- Hàng hoá (chủ yếu là than cám)	249.304.672.461	319.412.313.202
- Thành phẩm bất động sản	270.773.304.269	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
Cộng	<u>520.370.072.440</u>	<u>319.678.600.891</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	<u>30.06.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	218.792.317	181.281.580
- Chi phí bán nhà qua sàn chờ phân bổ	2.392.890.300	3.437.294.699
- Chi phí trả trước khác	0	892.739.092
Cộng	<u>2.611.682.617</u>	<u>4.511.315.371</u>

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	<u>6.671.167.988</u>	<u>2.060.540.293</u>	<u>39.019.587.102</u>	<u>319.815.454</u>	<u>48.071.110.837</u>
Số tăng trong kỳ	145.221.151.751	42.896.168.131	444.725.634	39.081.818	188.601.127.334
- Mua sắm		153.000.000		39.081.818	192.081.818
-Đầu tư XD CB h.thành	145.221.151.751	42.743.168.131	444.725.634		188.409.045.516
Số giảm trong kỳ				35.453.636	35.453.636
Số dư cuối năm	<u>151.892.319.739</u>	<u>44.956.708.424</u>	<u>39.464.312.736</u>	<u>323.443.636</u>	<u>236.636.784.535</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	<u>5.004.961.161</u>	<u>1.156.347.584</u>	<u>14.322.674.298</u>	<u>248.579.267</u>	<u>20.732.562.310</u>
Số tăng trong kỳ	963.680.427	838.885.641	1.838.979.807	18.415.075	3.659.960.950
- Khấu hao	107.760.084	126.499.512	1.838.979.807	18.415.075	2.091.654.478
- Tăng khác	855.920.343	712.386.129			1.568.306.472
Số giảm trong kỳ				26.984.150	26.984.150
Số dư cuối năm	<u>5.968.641.588</u>	<u>1.995.233.225</u>	<u>16.161.654.105</u>	<u>240.010.192</u>	<u>24.365.539.110</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	<u>1.666.206.827</u>	<u>904.192.709</u>	<u>24.696.912.804</u>	<u>71.236.187</u>	<u>27.338.548.527</u>
Tại ngày cuối năm	<u>145.923.678.151</u>	<u>42.961.475.199</u>	<u>23.302.658.631</u>	<u>83.433.444</u>	<u>212.271.245.425</u>

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	0	0	0	0	0
Số tăng trong kỳ			2.375.158.182		2.375.158.182
- Mua sắm			2.375.158.182		2.375.158.182
- Đầu tư XD/CB h.thành					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm			2.375.158.182		2.375.158.182
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	0	0	0		0
Số tăng trong kỳ			164.941.540		164.941.540
- Khấu hao			164.941.540		164.941.540
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm			164.941.540		164.941.540
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	0	0	0		0
Tại ngày cuối năm	0	0	<u>2.210.216.642</u>		<u>2.210.216.642</u>

8a. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Lợi thế mô	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	<u>850.000.000</u>			<u>389.593.360</u>	<u>1.239.593.360</u>
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm					
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>850.000.000</u>	-	-	<u>389.593.360</u>	<u>1.239.593.360</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				<u>172.704.471</u>	<u>172.704.471</u>
Số tăng trong kỳ				40.666.668	40.666.668
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm				<u>213.371.139</u>	<u>213.371.139</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	<u>850.000.000</u>			<u>216.888.889</u>	<u>1.066.888.889</u>
Tại ngày cuối năm	<u>850.000.000</u>			<u>176.222.221</u>	<u>1.026.222.221</u>

8b. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	0	<u>238.910.352.227</u>		<u>238.910.352.227</u>
Quyền sử dụng đất		50.945.993.374		50.945.993.374
Nhà		145.221.190.722		145.221.190.722

Nhà và quyền sử dụng đất			
Cơ sở hạ tầng		42.743.168.131	42.743.168.131
Giá trị hao mòn lũy kế	0	<u>1.568.306.472</u>	<u>1.568.306.472</u>
Quyền sử dụng đất			
Nhà		855.920.343	855.920.343
Nhà và quyền sử dụng đất			
Cơ sở hạ tầng		712.386.129	712.386.129
Giá trị còn lại	0	<u>237.342.045.755</u>	<u>237.342.045.755</u>
Quyền sử dụng đất		50.945.993.374	50.945.993.374
Nhà		144.365.270.379	144.365.270.379
Nhà và quyền sử dụng đất			
Cơ sở hạ tầng		42.030.782.002	42.030.782.002

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>30.06.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
- Phải trả CN Công ty CP Khoáng sản Than Đông Bắc	7.493.909.101	31.680.927.222
- Công ty TNHH Long Sơn	15.905.378.941	16.677.415.528
- Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp	34.540.562.304	27.402.766.439
- Công ty cổ phần Điện máy R.E.E	13.288.364.917	10.082.849.152
- Khách hàng khác	37.013.987.203	36.045.681.052
Cộng	<u>108.242.202.466</u>	<u>121.889.639.393</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30.06.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.465.032.556	-49.374.715
Thuế thu nhập cá nhân	393.751	3.424.999
Cộng	<u>5.465.426.307</u>	<u>-45.949.716</u>

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30.06.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
- Trích trước chi phí vận chuyển	1.744.818.285	1.366.004.825
- Lãi vay phải trả	2.034.908.018	2.992.518.654
- Chi phí phải trả khác (chi phí dự án NC, hao hụt bãi, thuế đất chậm nộp ...)	16.172.990.260	110.000.000
Cộng	<u>19.952.716.563</u>	<u>4.468.523.479</u>

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30.06.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	34.668.822	21.990.882
- Bảo hiểm y tế	113.983.904	105.038.351
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.898.100	5.063.829
- Phải trả về cổ tức	46.804.990.897	2.574.318.997
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng tại tòa nhà Comatce	1.092.073.251	
- Phải trả khác (thuế TNCN phải trả, tiền đặt cọc: đấu thầu vận tải, mua căn hộ và thuê văn phòng tại tòa nhà Comatce...)	1.024.354.858	607.685.410
- Phải thu khác (Dự có)	1.957.782	1.957.782
Cộng	<u>49.073.927.614</u>	<u>3.316.055.251</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30.06.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	737.100.000.000	846.000.000.000
- Vay ngân hàng Công Thương Việt Nam	305.000.000.000	410.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam	183.500.000.000	60.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	40.000.000.000	63.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	40.000.000.000	95.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	0	20.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Quân Đội	168.600.000.000	198.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.672.000.000	6.280.000.000
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (VND)	7.672.000.000	6.280.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	525.000.000	
Cộng	<u>745.297.000.000</u>	<u>852.280.000.000</u>

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30.06.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
	VNĐ	VNĐ
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.771.408.754	54.081.408.754
- Nợ thuê tài chính	1.356.250.000	
Cộng	<u>52.127.658.754</u>	<u>54.081.408.754</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>30.06.2018</u>	Tỷ lệ	<u>01.01.2018</u>	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	196.417.210.000	62,95%	196.417.210.000	62,95%
Vốn góp của các đối tượng khác	115.581.040.000	37,05%	115.581.040.000	37,05%
Cộng	<u>311.998.250.000</u>		<u>311.998.250.000</u>	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	311.998.250.000	311.998.250.000

c) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng 10.000 đồng

d) Các quỹ của Công ty	<u>30.06.2018</u>	<u>01.01.2018</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	87.686.191.024	75.584.571.562
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	11.851.248.239	3.159.843.738
- Quỹ khác thuộc VCSH (bổ sung Vốn điều lệ)	0	12.101.619.462

e) Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu (đơn vị tính: VND)

	Vốn góp CSH	Quỹ đầu tư Phát triển	LNST chưa phân phối	Quỹ khác thuộc VCSH	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2018	311.998.250.000	75.584.571.562	83.296.084.344	12.101.619.462	482.980.525.368
Lãi trong kỳ			19.200.425.587		
Trích các quỹ			(12.763.398.500)		
Chia cổ tức năm 2017			(46.799.737.500)		
Kết chuyển sang quỹ ĐTPT		12.101.619.462		(12.101.619.462)	
Tại ngày 30/6/2018	311.998.250.000	87.686.191.024	42.933.373.931	0	442.617.814.955

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	891.658.736.888	1.094.249.393.059
Cộng	<u>891.658.736.888</u>	<u>1.094.249.393.059</u>

17. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	891.658.736.888	1.094.249.393.059
Cộng	<u>891.658.736.888</u>	<u>1.094.249.393.059</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã bán	800.520.648.781	996.427.460.701
Cộng	<u>800.520.648.781</u>	<u>996.427.460.701</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	97.391.691	70.862.243
Lãi chênh lệch tỷ giá	91.614.828	2.025.682
Chiết khấu thanh toán được hưởng	7.337.059.800	8.064.462.000
Hoạt động khác	0	21.688.233
Cộng	<u>7.526.066.319</u>	<u>8.159.038.158</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền vay	14.259.184.114	15.700.796.389
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	73.235.892
Dự chi lãi vay của Dự án	1.243.974.686	
Chi phí tài chính khác	49.252.778	261.516
Cộng	<u>15.552.411.578</u>	<u>15.774.293.797</u>

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.524.641.436	6.096.897.192
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	319.093.690	-230.138.679
Cộng	<u>5.843.735.126</u>	<u>5.866.758.513</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ quý 1 năm 2017 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30.06.2018</u> VND	<u>01.01.2018</u> VND
- Nợ khó đòi đã xử lý	931.164.865	931.164.865
- Ngoại tệ các loại (USD)	15.868,82	1.124.133,70

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 2 năm 2017.

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Hồng

Ngày 20 tháng 7 năm 2018



Nguyễn Trung Hiếu